| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ TRẢNG BÀNG**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2020
V/v "Tranh chấp ly hôn và nuôi con ".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị An.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Hoài Hiêm
2. Ông Lê Đình Nhung

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về " Tranh chấp ly hôn và nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị BTT, sinh năm: 19.., ( có mặt).

Địa chỉ: Ô., ấp BH, xã BT, huyện TB (nay là xã PB, thị xã TB), tỉnh TN;

- *Bị đơn*: Anh NTH, sinh năm: 19.., ( vắng mặt).

Địa chỉ: Số H, khu .., phường .., quận .., Thành phố HCM.

Địa chỉ tạm trú: Ô.., ấp BH, xã BT, huyện TB (nay là xã PB, thị xã TN), tỉnh TN.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 13-02-2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị BTT trình bày:*

*Về hôn nhân*: Chị và anh NTH tự nguyện có tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2000, có tìm hiểu nhưng không đăng ký kết hôn. Ngày cưới bên chồng có cho 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền và cặp nhẫn cưới, nhưng vợ chồng đã bán chi phí hết. Cưới xong vợ chồng sống chung bên gia đình chị, năm 2003 vợ chồng mua đất cất nhà ở riêng đến nay. Thời gian chung sống đến tháng 6 năm 2019 xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm, không phù hợp, anh H không lo làm ăn,

cũng không quan tâm đến vợ con, chị đi làm công nhân ở xa cuối tuần mới về, vợ chồng có lời qua tiếng lại cải vã, giận hờn nhau, cũng không còn tin tưởng nhau nữa, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan hệ tình cảm nhau từ tháng 6-2019, đến đầu tháng 02-2020 vợ chồng quyết định ly hôn nên anh H bỏ về nhà cha mẹ ruột ở. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên chị xin ly hôn với anh H.

- *Về con chung*: Có 02 con tên NTT, sinh ngày 07-4-2001 và NHK, sinh 26-8-2003, hiện 02 con đang sống với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng có 01 căn nhà tường cấp 4, cất trên đất khoảng ngang 5,3m dài 20m mét, tọa lạc tại ấp Bình Hoà, xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do chị đứng tên giấy đất, hiện chị đang quản lý, chị không yêu cầu giải quyết.

*Về nợ chung*: Không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

*Tại Tờ tự khai và Biên bản hoà giải ngày 03-3-2020 bị đơn anh NTH trình bày:* Anh xác nhận tất cả lời trình bày của chị BTT là đúng, vợ chồng sống đến tháng 6-2019 ly thân luôn đến nay. Thời gian này vợ chồng cũng không gặp nhau bàn việc ở lại. Nay vợ xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

*Về con chung*: Có 02 con như vợ khai là đúng, anh đồng ý giao vợ nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh làm có tiền sẽ phụ vợ nuôi con.

*Về tài sản chung*: Có nhà đất như vợ khai là đúng, anh không yêu cầu giải quyết.

*Về nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Ngày 03-3-2020 anh có đơn xin giải quyết vắng mặt, do bận đi làm. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

*Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Anh H có đơn xin giải quyết vắng mặt do bận đi làm, nên xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa chị BTT với anh NTH là vợ chồng; về con chung: Ghi nhận anh chị thoả thuận giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 con tên NTT, sinh ngày ..-..-20.. và NHK, sinh ngày ..-..-20... Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung: Chị T, anh H khai có nhà đất, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không giải quyết; về nợ chung: Anh chị khai không có, nên không giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh H có đơn xin giải quyết vắng mặt do bận đi làm, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Hoài là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Chị T, anh H tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của anh chị không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị T xin ly hôn, anh H đồng ý ly hôn, Tòa án cũng không xem xét mâu thuẫn của anh chị để cho hay không cho ly hôn, mà trường hợp của anh chị chỉ căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị T và anh H là vợ chồng là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Chị T, anh H thống nhất giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 con tên NTT, sinh ngày ..-..-20.. và NHK, sinh ngày ..-..-20..., anh H không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu T đã trưởng thành nhưng còn đang đi học, sự thoả thuận của hai anh chị là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của hai cháu T, K và phù hợp với quy định tại các điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Chị T, anh H thống nhất có nhà đất, chị T đang quản lý, anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không giải quyết;

[5] *Về nợ chung*: Chị T, anh T khai không có, nên không giải quyết.

[6] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: Chị T chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 53, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1**. *Tuyên bố*: Không công nhận quan hệ giữa chị BTT và anh NTH là vợ chồng .

**2**. *Về con chung*: Giao chị T được quyền và nghĩa vụ tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con tên NTT, sinh ngày ..-..-20.. và NHK, sinh ngày ..-..-20.... Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3**. *Về tài sản chung*: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không giải quyết;

**4.** *Về nợ chung:* Anh, chị khai không có, nên không giải quyết.

**5.** *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: Chị T chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0017963 ngày 24-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị T đã nộp đủ

tiền án phí.

Chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận***:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã Phước Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị An**